

Số /TTr-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua Nghị quyết về Quy định định mức kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh xin trình Hội đồng nhân dân xem xét dự thảo Nghị quyết về Quy định định mức kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Năm học qua, Sở GD&ĐT đã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 04/9/2020 về quy định định mức hỗ trợ kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo và phổ thông công lập năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Theo đó, ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai thực hiện nghiêm túc tinh thần Nghị quyết nêu trên, cơ bản giải quyết được nhu cầu 546 giáo viên và 337 nhân viên, tổng kinh phí thực hiện 52.465.200.000 đồng.

Tuy nhiên, Nghị quyết nêu trên chỉ áp dụng cho năm học 2020-2021, năm học 2021-2022, ngành giáo dục và đào tạo xác định nhu cầu đội ngũ giáo viên, nhân viên như sau:

- Giáo viên: 867 người, trong đó, có 395 biên chế giáo viên chưa sử dụng, phải cần thêm 473 giáo viên ngoài biên chế để đảm bảo nhu cầu học tập của học sinh.

- Nhân viên: 460 người, trong đó, có 48 biên chế nhân viên chưa sử dụng, phải cần thêm 396 nhân viên ngoài biên chế để đảm bảo nhu cầu.

- Ước tổng kinh phí thực hiện: 73.796.400.000 đồng.

Bên cạnh đó, căn cứ mục 3, Nghị quyết 102/NQ-CP đã cho phép hợp đồng giáo viên trong biên chế, vì vậy cơ sở pháp lý để trình Nghị quyết hỗ trợ kinh phí hợp đồng giáo viên là đảm bảo phù hợp chủ trương của Chính phủ.

Để tiếp tục đảm bảo đội ngũ giáo viên phục vụ cho công tác giảng dạy trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là cấp tiểu học và mầm non năm học 2021-2022, việc

tiếp tục thông qua Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

Xin chủ trương quy định định mức kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

Kinh phí được thực hiện thống nhất từ tỉnh đến các địa phương để đảm bảo chế độ chính sách cho đội ngũ giáo viên, nhân viên và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn hiện hành, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các ngành có liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết Quy định định mức kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Quá trình tham mưu xây dựng dự thảo cơ bản đảm bảo theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thi hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết được bố cục thành 3 Điều cụ thể. Theo đó, quy định các nội dung quy định mức, thời gian, nguồn kinh phí hỗ trợ và điều khoản thi hành.

2. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về Quy định định mức kinh phí để thanh toán tiền giảng dạy và thực hiện các nhiệm vụ của giáo viên, nhân viên năm học 2021 - 2022, cụ thể như sau:

- Định mức:

+ Giáo viên:

. Giáo viên mầm non: 5.000.000đ/người/tháng. Giáo viên làm việc tại đơn vị có tổ chức bán trú được hỗ trợ thêm 300.000đ/người/tháng (kinh phí hỗ trợ bán trú không dùng để đóng các loại bảo hiểm theo quy định).

. Giáo viên phổ thông: 5.400.000đ/người/tháng

+ Nhân viên: 4.300.000đ/người/tháng

(Định mức trên đã bao gồm Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp và kinh phí công đoàn của đơn vị sử dụng lao động và người lao động).

- Thời gian thực hiện: 12 tháng.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo của địa phương và các nguồn hợp pháp khác theo phân cấp ngân sách.

Trên đây là Tờ trình đề nghị thông qua Nghị quyết Quy định định mức kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Xin kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, p2.

CHỦ TỊCH

Số: /2021/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định định mức kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước 2015;
Căn cứ Luật Giáo dục năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 11 năm 2019 Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;
Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập,
Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết Quy định định mức kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định định mức kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo, trường phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ sở giáo dục mầm non, mẫu giáo, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quy định định mức kinh phí để thanh toán tiền giảng dạy và thực hiện các nhiệm vụ của giáo viên, nhân viên năm học 2021 - 2022, cụ thể như sau:

1. Định mức

a) Giáo viên

- Giáo viên mầm non: 5.000.000đ/người/tháng. Giáo viên làm việc tại đơn vị có tổ chức bán trú được hỗ trợ thêm 300.000đ/người/tháng (kinh phí hỗ trợ bán trú không dùng để tính các khoản bảo hiểm theo quy định)

- Giáo viên phổ thông: 5.400.000đ/người/tháng

b) Nhân viên: 4.300.000đ/người/tháng

(Định mức trên đã bao gồm Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp và kinh phí công đoàn của đơn vị sử dụng lao động và người lao động)

2. Thời gian thực hiện: 12 tháng.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo của địa phương và các nguồn hợp pháp khác theo phân cấp ngân sách.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2021, có hiệu lực từ ngày tháng năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 9 năm 2020 về quy định định mức hỗ trợ kinh phí hợp đồng giáo viên, khoán định mức nhân viên các trường mầm non, mẫu giáo và phổ thông công lập năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN, TPHCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Huyền

BẢNG CHIẾT TÍNH HỢP ĐỒNG GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2021 - 2022

STT	Cấp học	Nhu cầu Hợp đồng thực tế 2021 - 2022		Trong đó				Số tháng hợp đồng	Kinh phí thực hiện hợp đồng (Đơn vị tính: 1.000 đồng)			
		Giáo viên	Nhân viên	Hợp đồng trong biên chế		Hợp đồng ngoài biên chế			Hỗ trợ bán trú (300.000đ/người)	Giáo viên	Nhân viên	Tổng kinh phí
				Giáo viên	Nhân viên	Giáo viên	Nhân viên					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	TP VỊ THANH	50	65	29	0	22	64	12	32,400	3,196,800	3,354,000	6,583,200
	Mầm non	9	44	6		3	44	12	32,400	540,000	2,270,400	2,842,800
	Phổ thông	41	21	23		19	20	12		2,656,800	1,083,600	3,740,400
2	H VỊ THỦY	92	78	19	5	73	73	12	187,200	5,712,000	4,024,800	9,924,000
	Mầm non	52	29	3	4	49	25	12	187,200	3,120,000	1,496,400	4,803,600
	Phổ thông	40	49	16	1	24	48	12		2,592,000	2,528,400	5,120,400
3	TX LONG MỸ	46	6	36	0	10	6	12	86,400	2,865,600	309,600	3,261,600
	Mầm non	24	1	24	0	0	1	12	86,400	1,440,000	51,600	1,578,000
	Phổ thông	22	5	12	0	10	5	12		1,425,600	258,000	1,683,600
4	H LONG MỸ	51	10	0	0	51	10	12	111,600	3,156,000	516,000	3,783,600
	Mầm non	31	4		0	31	4	12	111,600	1,860,000	206,400	2,178,000
	Phổ thông	20	6	0	0	20	6	12		1,296,000	309,600	1,605,600
5	H PHỤNG HIỆP	343	169	86	16	257	153	12	486,000	21,578,400	8,720,400	30,784,800
	Mầm non	135	126	15	8	120	118	12	486,000	8,100,000	6,501,600	15,087,600
	Phổ thông	208	43	71	8	137	35	12		13,478,400	2,218,800	15,697,200
6	TP NGÃ BAY	18	21	12	3	6	2	12	39,600	1,113,600	1,083,600	2,236,800
	Mầm non	11	17	5	0	6		12	39,600	660,000	877,200	1,576,800
	Phổ thông	7	4	7	3	0	2	12		453,600	206,400	660,000
7	H CHÂU THÀNH	98	31	84	11	14	21	12	129,600	6,177,600	1,599,600	7,906,800
	Mầm non	36	25	23	6	13	19	12	129,600	2,160,000	1,290,000	3,579,600
	Phổ thông	62	6	61	5	1	2	12		4,017,600	309,600	4,327,200
8	H CHÂU THÀNH A	109	69	102	2	7	67	12	176,400	6,828,000	3,560,400	10,564,800
	Mầm non	49	40	49	1		39	12	176,400	2,940,000	2,064,000	5,180,400
	Phổ thông	60	29	53	1	7	28	12		3,888,000	1,496,400	5,384,400
9	ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ	60	11	27	11	33	0	12		3,888,000	567,600	4,455,600
TỔNG KINH PHÍ		867	460	395	48	473	396	12	1,249,200	50,628,000	23,168,400	73,796,400
Mầm non		347	286	125	19	222	250	12	1,249,200	20,820,000	14,757,600	35,577,600
Phổ thông		460	163	243	18	218	146	12	0	29,808,000	8,410,800	38,218,800

KPK Giáo viên Mầm non: $[2,10 \times 1.490.000] + [2,10 \times 1.490.000 \times 35\% \text{ (PC đứng lớp)}] + [2,10 \times 1.490.000] \times 23,5\% = 4.959.465đ \sim 5.000.000đ$

Phụ chú: KPK Giáo viên Phổ thông: $[2,34 \times 1.490.000] + [2,34 \times 1.490.000 \times 30\% \text{ (PC đứng lớp)}] + [2,34 \times 1.490.000] \times 23,5\% = 5.351.931 \sim 5.400.000đ$

Kinh phí khoán đối với Nhân viên/người: $3.430.000 + 3.430.000 \times 23,5\% = 4.236.050đ \sim 4.300.000đ$ (Trên cơ sở mức lương tối thiểu vùng 3)

CHI TIẾT MỨC HỖ TRỢ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đối tượng	Định mức hỗ trợ cho địa phương	Trong đó			
			Đơn vị sử dụng lao		Khoán cho người lao động	
			BHXH, BHYT, BHTNLĐ- BNN (21.5%)	Công đoàn (2%)	Người lao động đóng BHXH (10.5%)	Mức thực lãnh
1	Giáo viên mầm non	5,000,000	1,075,000	100,000	525,000	3,300,000
2	Giáo viên phổ thông	5,400,000	1,161,000	108,000	567,000	3,564,000
3	Nhân viên	4,300,000	903,000	86,000	451,500	2,859,500